

Nét riêng của các nghiên cứu về giới ở Nam Bộ trong thập niên 2000-2010

Nguyễn Quang Vinh, Trần Đan Tâm, Đào Quang Bình

Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

Tóm tắt: Mười năm gần đây (2000-2010) chủ đề nghiên cứu về giới ở Việt Nam đang nổi lên mạnh mẽ trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội. Sự quan tâm của xã hội và của giới khoa học đến chủ đề này trong thập niên vừa qua thể hiện ở hàng loạt các công trình nghiên cứu về giới đã được công bố và sự tham gia ngày càng thiết thực và đa dạng hơn của ngành khoa học này cho tiến trình lập pháp có liên quan đến bình đẳng giới, các hoạt động tư vấn và can thiệp vì bình đẳng giới. Bài viết này là một phần trong công trình Tổng quan các nghiên cứu về giới ở Việt Nam trong thập niên 2000-2010, do Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ thực hiện, và nằm trong khuôn khổ dự án nghiên cứu về giới ở Việt Nam với sự hỗ trợ của tổ chức Rosa Luxemburg (Cộng hòa Liên bang Đức). Trên cơ sở phân loại và phân tích khoảng 300 đơn vị bài báo khoa học và công trình điều tra nghiên cứu về giới viết bằng tiếng Việt trong 10 năm gần đây, bài viết tập trung phân tích những nét riêng của các nghiên cứu giới ở vùng Nam Bộ thông qua các chủ đề nghiên cứu lớn như di dân, biến đổi mức sống và nỗ lực giảm nghèo, hôn nhân và gia đình vùng Nam Bộ. Trên cơ sở tổng quan tài liệu đã cho thấy một loạt lát cắt phân tích các quan hệ giới rất có giá trị và khá gần với thông lệ quốc tế trên lĩnh vực nghiên cứu giới.

Từ khóa: Giới; Nghiên cứu về Giới; Nghiên cứu Giới ở vùng Nam Bộ.

1. Nghiên cứu giới ở Nam Bộ: các chủ đề của một xã hội mở cửa với bề bộn các cơ hội và vấn nạn

Không phải chỉ trên lĩnh vực tương quan giới, mà trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế và xã hội, vùng đất Nam Bộ (bao gồm miền Đông, trong đó có thành phố Hồ Chí Minh và miền Tây Nam Bộ) luôn luôn bộc lộ khuynh hướng đi tìm cái mới và cách thích nghi với những hiện tượng và vấn đề mới một cách khá nhạy bén. Với đường lối đổi mới, mở cửa và hội nhập quốc tế, khuynh hướng tích cực này càng nổi bật lên trong các quan sát xã hội ở vùng đất này.

Ở thành phố Hồ Chí Minh và vùng Nam Bộ, các nghiên cứu về giới dường như cố ý hướng mạnh vào các vấn đề xã hội mới mẻ và phức tạp do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế làm nảy sinh. Đó là việc nghiên cứu các chiều kích giới trong di dân nông thôn - đô thị, trong những biến đổi của đời sống gia đình, trong hiện tượng hôn nhân xuyên quốc gia, và trong các hiện tượng xã hội như buôn bán phụ nữ, trẻ em,... Đây có lẽ là một nét độc đáo trong lựa chọn của các tác giả trong nghiên cứu giới ở Nam Bộ. Như nhiều nhà khoa học đã phát biểu trong các cuộc trao đổi tọa đàm về nghiên cứu giới gần đây, thì có vẻ như đặc điểm của các nghiên cứu về chủ đề giới ở Nam Bộ xuất phát trước hết từ sự nhạy cảm trước thực tiễn sôi động của đời sống kinh tế - xã hội trong vùng, nhiều hơn là từ một khung lý thuyết có sẵn nào đó chăng? Song mặt khác, trong cuộc họp mặt Bàn tròn về giới ở Nam Bộ (tháng 6/2010) nhiều ý kiến cho rằng các nghiên cứu giới ở Nam Bộ cần phải đẩy mạnh hơn nữa tầm lý thuyết của các cách tiếp cận giới thì mới đi xa hơn được. Điều lưu ý này là xác đáng, song cần được phân tích kỹ càng hơn. Ở Nam Bộ, đặc biệt là ở Thành phố (TP) Hồ Chí Minh, từ 2 thập kỷ nay người ta đã ghi nhận nhiều nỗ lực nghiên cứu lý thuyết và trang bị phương pháp luận nghiên cứu phụ nữ học, nghiên cứu giới và phát triển ở một số trung tâm như Khoa Phụ nữ học (Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh. Khoa Xã hội học (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh. Bộ môn Giới và Phát triển (Trường Đại học Dân lập Hoa Sen, TP Hồ Chí Minh. Trung tâm Giới và Gia đình (Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ)v.v.. Việc giới thiệu các quan điểm lý thuyết giới và vận dụng những quan điểm đó vào nghiên cứu thực tiễn về giới đã được tiến hành ở một số lĩnh vực với sự hợp tác của các chuyên gia Canada và các chuyên gia quốc tế khác, song đáng tiếc là những nỗ lực học thuật ấy đã không được tiếp tục mở rộng có hệ thống sau đó. Hơn nữa, không ít công trình vẫn nằm trong khuôn khổ “Phụ nữ trong Phát triển” (Women in Development -

WID), “Phụ nữ và Phát triển” (Women and Development – WAD), nhiều hơn là đi sâu vào khuôn khổ “Giới và phát triển” (Gender and Development - GAD) (Xin xem thêm Thái Thị Ngọc Dư, 1999; Trần Thị Kim Xuyên, Nguyễn Thị Hòa, 2008b; Đỗ Thị Bình chủ biên, 2008).

2. Một số chủ đề/khía cạnh nghiên cứu giới ở Nam Bộ

2.1. Chiều kích giới trong sự hội nhập của cư dân tại chỗ và người di dân vào môi trường công nghiệp hóa, đô thị hóa ở Nam Bộ

Vùng Nam Bộ là nơi xuất hiện sớm và có nhiều các khu công nghiệp, khu chế xuất, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, nên trong lĩnh vực lao động và việc làm người ta ghi nhận số phụ nữ là công nhân, thợ thủ công chiếm một tỷ lệ cao hơn so với miền Bắc và miền Trung. Tỷ lệ phụ nữ Nam Bộ làm dịch vụ và buôn bán cũng cao hơn hai miền còn lại (Dự án khảo sát Bình đẳng giới năm 2005).

Quá trình đô thị hóa trước hết ảnh hưởng tới các quan hệ giới trong số cư dân đô thị tại chỗ, nhóm cư dân này chịu tác động trực tiếp từ sự phát triển hoặc nâng cấp đô thị. Vùng mới đô thị hóa ở thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Cần Thơ là nơi đã được các nhà nghiên cứu đi sâu khảo sát những vấn đề nảy sinh do sự chuyển đổi nghề nghiệp của người lao động, nhất là ở phụ nữ (Phạm Thị Hồng Hoa, 1999; Văn Thị Ngọc Lan, 2007). Có công trình đã phân tích các hoạt động nâng cấp đô thị ở hai thành phố lớn nhất trong vùng dưới góc độ giới, đặc biệt làm rõ những hoạt động này giúp đáp ứng vai trò giới như thế nào, giúp nam giới và nữ giới tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực ra sao. Cuộc nghiên cứu cho thấy quan hệ giới rất ít thay đổi trong quá trình nâng cấp đô thị. Việc lôi cuốn nam giới và nữ giới vào các bước hoạt động và vào các nhóm đại diện cộng đồng là rất không cân bằng, theo hướng bất lợi cho nữ giới (Lê Thị Mỹ Hiền, 2008). Bên cạnh đó, sự nhộn nhịp của thị trường đô thị cũng mở ra một số nghiên cứu về doanh nhân, trong đó có phân tích tỷ lệ và ưu thế vai trò của nam, nữ doanh nhân và sự xung đột vai trò của nữ doanh nhân trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay tại TP Hồ Chí Minh (Trần Hồng Vân, 2007; Nguyễn Quang Vinh, Trần Hữu Quang, 2010;...).

Di dân vào đời sống thành phố là một mảng nghiên cứu đáng kể về chủ đề giới ở Nam Bộ (Lê Hồng Hoanh, 2002). Các nghiên cứu về di dân ở Nam Bộ đã khẳng định sự tham gia người di cư vào đời sống đô thị thực sự là một nguồn lực, chứ không phải là một gánh nặng (Trần Đan Tâm, 2009; Lê Văn Thành, 2009). Song tiến trình thích nghi và hội nhập đô thị của nhóm xã hội này không phải là dễ dàng. Nhìn từ góc độ giới, những khó khăn của nam giới và nữ giới di cư là không giống nhau cả về loại hình, cường độ. Một số phân tích giới và hội nhập khá tinh tế, công phu,

đồng thời với việc sử dụng các phương pháp xử lý thống kê cao cấp đã gợi ra những giả thuyết quan trọng cho việc nghiên cứu lâu dài về giới và hội nhập đô thị của di dân (Nguyễn Thị Nhung, 2005; Nguyễn Đặng Minh Thảo, 2007;...).

Các nghiên cứu về nữ nhập cư lứa tuổi vị thành niên (Trần Thị Kim Xuyên, Nguyễn Thị Hòa, 2008a) và nữ nhập cư đô thị giúp việc nhà là những khảo sát giúp làm rõ những rủi ro đặc thù của người di dân nữ so với di dân nam giới (Đào Bích Hà, 2009; Nguyễn Thị Hòa, 2010). Các nghiên cứu này cho thấy: học vấn thấp, không có tay nghề, làm việc trong khu vực phi chính thức khiến phụ nữ, trẻ em gái thiếu thốn cả về vật chất và tinh thần, khó thiết lập các quan hệ xã hội, và dễ bị tổn thương hơn.

Trẻ em đường phố cũng là một chủ đề nghiên cứu đáng chú ý trên địa bàn Nam Bộ, trong đó, những ghi nhận về chiều kích giới của hiện tượng này cũng đã được quan tâm. Điều này còn có liên quan đến mối liên hệ giữa nguyên nhân truyền thống và nguyên nhân mới nảy sinh đối với hiện tượng trẻ đường phố trong nền kinh tế đang phát triển ở Việt Nam (Đỗ Thị Loan, 2003; Dương Kim Hồng và Kenichi Ohno, 2007;...). Cần ghi nhận rằng, ở cả Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, người ta đều đề cập đến những phương pháp nghiên cứu mới về trẻ em đường phố, ví như nghiên cứu nhóm nhỏ, nghiên cứu theo loại hình, v.v... (Đỗ Thị Ngọc Phượng, 2001; Terre des hommes Foundation, 2004;...). Các nghiên cứu cũng cho thấy các em trai và em gái đường phố có nhiều điều yêu thích và mối căm ghét khác nhau, những mối lo âu khác nhau về các rủi ro đã và đang rình rập. Các em đều gián tiếp bộc lộ một nhận thức đậm nét về sự bất công. Khi được nêu lên ba câu hỏi thì 80% trẻ em đều bắt đầu bằng câu hỏi “Tại sao?” (Ví dụ “Tại sao những đứa trẻ khác lại sống hạnh phúc với cha mẹ chúng, còn em thì không?”) (Terre des hommes Foundation, 2004).

2.2. Biến đổi mức sống và nỗ lực giảm nghèo ở Nam Bộ: các điểm nhấn về chủ đề giới

Vấn đề nghèo đô thị vẫn là một chủ đề nhức nhối luôn luôn đeo bám các nhà khoa học xã hội ở Nam Bộ. Có thể nói Viện Khoa học Xã hội tại TP Hồ Chí Minh nay là Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh là hai trung tâm trong vùng đã khởi xướng và duy trì những công trình nghiên cứu giảm nghèo đô thị dài hơi nhất (mỗi đề tài từ 5 đến 7 năm) trong thập kỷ qua. Ở đó, chủ đề giới trong giảm nghèo được coi là một trong những cơ hội để đào sâu khoa học về giới trong các Viện nghiên cứu và các trường đại học (Nguyễn Thế Nghĩa, Mạc Đường, Nguyễn Quang Vinh đồng chủ biên, 2005). Một số nghiên cứu thực nghiệm về giảm nghèo đô thị ở Nam

Bộ đã cho rằng: do những hạn chế, những cơ hội, động cơ và nhu cầu không tương đồng, nam giới và nữ giới thường có những ưu tiên không giống nhau. Ở những gia đình nghèo, nam giới và nữ giới cũng chịu đựng sự nghèo khổ theo những cách khác nhau. Hiểu đầy đủ về những chiều cạnh giới của sự nghèo khổ sẽ giúp cho sự can thiệp có hiệu quả hơn (Trần Thị Kim Xuyên, 2005; Nguyễn Quang Vinh, 2009b).

Sự biến đổi về mức sống các hộ gia đình dưới tác động của quá trình đô thị hóa không phải dễ lý giải khi người ta khảo sát nó dưới góc độ tương quan giới. Các nghiên cứu đã thử giải đáp câu hỏi: có thật là các khoản tín dụng cho người nghèo đã có hiệu quả cao trong việc cải biến mức sống? Câu trả lời khá bất ngờ là: Không! (Nguyễn Thị Mai Hương, 2005: 1185). Một câu hỏi khác: có thật là các hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ có mức thu nhập bình quân/tháng thấp hơn các hộ do nam giới làm chủ hộ? Câu trả lời cũng khá bất ngờ: Yếu tố giới của chủ hộ gần như không tạo nên sự khác biệt về mức sống giữa các hộ gia đình! (Nguyễn Thị Hòa, 2005: 1064-1068). Dĩ nhiên ở đây vẫn cần có một sự thận trọng cần thiết khi nhận định, vì trong khi phân tích, một số tác giả chưa chắc đã lưu ý đầy đủ để phân biệt giữa các mối tương quan với các quan hệ nhân-quả.

2.3. Tương quan giới trong các nghiên cứu về biến đổi của hôn nhân, gia đình ở vùng Nam Bộ

Quá trình hiện đại hóa đang tạo ra những biến đổi mạnh trong cơ cấu, chức năng và vai trò của các gia đình ở Nam Bộ. Các nhà nghiên cứu ở vùng này lưu ý đến những xu hướng tiếp cận lý thuyết đối với hôn nhân và gia đình trong xã hội hiện đại (Nguyễn Minh Hòa, 2000). Một dạng tổng quan các nghiên cứu trong nước và trong vùng Nam Bộ về sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đã được thực hiện cho thấy sự cải biến các mối quan hệ gia đình, cải biến vai trò giới trong gia đình và ngoài xã hội, và một số hệ lụy từ sự biến đổi đó (Nguyễn Thị Hòa, 2007). Đã có sự chú ý khảo sát các biến đổi cấu trúc, chức năng gia đình ở Nam Bộ, trong đó nhấn mạnh yếu tố của một xã hội nông nghiệp sớm tiếp xúc với các quan hệ thị trường trong lịch sử và trong quá trình Đổi mới đã tác động khá mạnh tới chức năng kinh tế của các gia đình nông thôn Nam Bộ ngày nay. Các chức năng tái sản xuất và xã hội hóa cũng có những nét biến đổi riêng, mang dấu ấn của vùng (như không quá coi trọng việc sinh con trai hay con gái; con cái có nhiều tự do hơn trong hướng nghiệp, chọn nghề) (Nguyễn Văn Bảo, 2004; Hoàng Thị Hằng, 2005). Bên cạnh đó, trong một vùng đồng bằng có nhiều tộc người cùng chung sống, tính đa sắc thái của hôn nhân, gia đình và các tương quan giới trong gia đình các dân tộc ít người như Khmer, Hoa, Ch'ro, v.v... cũng được một số

tác giả quan tâm (Đặng Thị Kim Oanh, 2007; Đặng Thị Tâm, 2008).

2.4. Cái nhìn của nam giới và nữ giới về hôn nhân trước những chuyển đổi về giá trị

Ít nhất có hai nhóm yếu tố đang tác động tới sự thay đổi các quan niệm về giá trị của nam giới và nữ giới liên quan đến hôn nhân và gia đình. Đó là nhóm yếu tố mang tính chất giải phóng đối với vị thế, vai trò của nữ giới trong gia đình và xã hội, về sự nổi lỏng kiểm soát đối với hành vi tình dục của cả hai giới. Thứ hai là nhóm yếu tố về sự nối tiếp và khác biệt giữa các thế hệ trong quan niệm và sự xử trí đối với hôn nhân. Trong bối cảnh ấy, người ta ngày càng cảm thấy rõ nét sự mong manh của hôn nhân trước những chuyển đổi về giá trị và những nỗ lực của các gia đình trẻ trong việc đi tìm một sự cân bằng hơn trong lĩnh vực này (Nguyễn Ngọc Tài, 2009; Phan Diệu Ly, 2007; Nguyễn Thị Hòa, 2007: 200-201;...). Trên một vùng đất đang trải qua biến đổi rất nhanh trong 30 năm liên tục, nhận xét nói trên càng đậm nét hơn. Các nghiên cứu về nhận thức và hành vi của thanh niên nam nữ về tình dục và sức khỏe sinh sản đã góp phần lý giải cho các vấn đề rắc rối của hôn nhân, trong đó có hiện tượng chung sống trước hôn nhân ngày càng tăng của giới trẻ - chủ yếu là lao động nhập cư và sinh viên (Luu Phương Thảo, 2008, Nguyễn Quang Vinh, 2009a;...). Trong các mâu thuẫn vợ chồng, nhất là của các đôi vợ chồng trẻ, phải kể đến một yếu tố can dự ngày càng rõ nét đó là sự khác biệt trong quan niệm của nam và nữ về bình đẳng giới, về tự do và nhân phẩm. Các nhà nghiên cứu cảnh báo rằng sự bạo hành của chồng đối với vợ không nên chỉ được coi như kết quả của “tính vũ phu” của một số nam giới và sự cam chịu của người phụ nữ, mặc dầu vũ phu và cam chịu cũng là chuyện có thật (Nguyễn Thị Ngân Hoa, Ngô Ngọc Anh, 2006; Phạm Thị Hà Hương, 2008;...). Những nghiên cứu về ly hôn ở Nam Bộ cũng phần nào cho thấy lớp trẻ không hề coi ly hôn là một thảm họa, tuy rằng họ cũng thấy người chịu thiệt thòi nhất là con cái (Nguyễn Ngọc Tài, 2009; Nguyễn Văn Vương, 2006).

Điều đáng lưu ý là không phải các kết quả nghiên cứu về giới và hôn nhân ở Nam Bộ bao giờ cũng đi cùng chiều với nhau. Những câu hỏi còn bỏ ngỏ là rất hữu ích cho những khám phá tiếp theo: Cuộc nghiên cứu Gia đình Việt Nam trong chuyển đổi do Viện Xã hội học, Viện Gia đình và Giới, và Viện Dân tộc học thực hiện ở Tiền Giang, thông qua 3 nhóm đoàn hệ kết hôn cho thấy mặc dù giờ đây hình thức bố mẹ hoàn toàn quyết định kết hôn của con cái không còn mạnh nữa, song việc con cái kết hôn có sự tham gia và chấp thuận của bố mẹ hiện vẫn là hình thức chiếm ưu thế (giống như ở Đồng bằng sông Hồng) (Nguyễn Đức Chiện, 2007). Các quan niệm về tình dục và về người bạn đời vẫn còn khá khắt khe trong suy

nghĩ của nữ giới và trong dư luận xã hội đối với hành vi của nữ giới (Phan Diệu Ly, 2007). Song những nghiên cứu về một số địa phương đồng bằng sông Cửu Long của một số tác giả Nam Bộ lại cho rằng hôn nhân ở Nam Bộ có vẻ thông thoáng hơn so với các vùng khác (Phan An, 2006; Lưu Phương Thảo, 2006).

2.5. Hôn nhân xuyên quốc gia và tiến trình mở cửa và toàn cầu hóa

Tiến trình mở cửa và toàn cầu hóa đã thúc đẩy sự phát triển khá ồ ạt hiện tượng hôn nhân xuyên quốc gia ở Việt Nam, đặc biệt là ở Nam Bộ, nơi các cô gái nông thôn lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc lên tới bình quân khoảng 9.000 trường hợp một năm. Hiện tượng xã hội rất nổi bật này đã lôi cuốn sự chú ý đặc biệt của các nhà nghiên cứu, giới truyền thông và các nhà lập chính sách. Địa bàn Đồng bằng sông Cửu Long được khảo sát khá kỹ lưỡng, trước hết bởi các nhà nghiên cứu giới và gia đình hoạt động tại vùng Nam Bộ. Có hai cuộc nghiên cứu rất đáng chú ý, một nghiên cứu do Viện Khoa học Xã hội tại TP Hồ Chí Minh thực hiện (Phan An, Phan Quang Thịnh, Nguyễn Quới, 2005) và một nghiên cứu khác do Khoa Xã hội học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (KHXH&NV) TP Hồ Chí Minh phối hợp với Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em và Viện nghiên cứu Dân số - Gia đình và Trẻ em tiến hành tại 6 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (Trần Thị Kim Xuyên, 2004).

Nhiều cuộc hội thảo và diễn đàn quan trọng đã được mở ra tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh để tranh luận về bản chất và hệ quả của hôn nhân xuyên quốc gia (Nhiều tác giả, 2006) về hiện tượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 2006) và về chính sách đối với kết hôn quốc tế Việt - Hàn (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 2007), v.v.. Hiện tượng không đơn giản này cũng là đối tượng nghiên cứu của một số luận án (Phạm Thị Thùy Trang, 2009) hoặc công trình hợp tác giữa tác giả Việt Nam với tác giả nước ngoài (Hong Xoan Nguyen Thi, Graeme Hugo, 2005).

Một điểm nổi bật trong các quan điểm lý giải hiện tượng lấy chồng nước ngoài là có sự khác biệt rõ rệt giữa một bên là nhiều bài phản ánh và phân tích có tính phê phán gay gắt trên các phương tiện truyền thông và một bên là âm điệu chung có tính chùng mực, thận trọng hơn, dựa trên các dữ liệu khảo sát thực địa, của các công trình nghiên cứu khoa học. Trên truyền thông, xu hướng bị kịch hóa, châm biếm, miệt thị thân phận các cô gái lấy chồng nước ngoài bị đẩy lên cao; có những bài viết còn coi đó thực chất là buôn bán phụ nữ, là một ngành buôn người thực sự (Nguyễn Ngọc, 2006, dẫn lại theo Hoàng Bá Thịnh, 2006). Hoặc lên án nhóm người môi

giới vô trách nhiệm, nhưng lại tỏ ra khoan dung với các cô gái và bàn cách giảm thiểu rủi ro cho họ (Hoàng Bá Thịnh, 2006).

Trong khi đó, nét nổi bật trong đóng góp của các nhà nghiên cứu về hôn nhân xuyên quốc gia là cố gắng tìm ra bản chất của hiện tượng này thông qua nghiên cứu sâu về cơ cấu xã hội và các trường hợp điển hình tại chỗ, trên một diện mẫu khảo sát định lượng rộng và định tính sâu (như các tác giả Phan An, Trần Thị Kim Xuyên – các tài liệu đã dẫn) đồng thời đặt hiện tượng này trong một bối cảnh rộng hơn của hôn nhân xuyên biên giới vùng Đông Á và Đông Nam Á (Trần Hồng Vân, 2008; Phan Thị Yến Tuyết, 2006). Hiệu ứng của các giao lưu kinh tế quốc tế và đầu tư châu Á vào Việt Nam, các gôn gũ về địa lý và sự tương đồng về văn hóa (kể cả sự tồn tại của tộc người Hoa ở một số tỉnh Nam Bộ) cũng được một số tác giả phân tích và lý giải cho sự gia tăng các cuộc hôn nhân với người Đài Loan, Hàn Quốc, nhất là ở vùng Nam Bộ (Trần Mạnh Cát, Đỗ Thị Bình, 2009).

Các phân tích có sức thuyết phục cao là các nghiên cứu đã mổ xẻ những động lực xuất phát từ cơ cấu xã hội, và lý giải vì sao dư luận cộng đồng dân cư tại chỗ nói chung chấp nhận và ủng hộ các cuộc kết hôn với người nước ngoài (Trần Thị Kim Xuyên, 2005; Nguyễn Thị Hồng, 2007;...). Các động lực của việc kết hôn với người nước ngoài như đi tìm khả năng cải thiện đời sống kinh tế, giúp đỡ gia đình, báo hiếu cha mẹ, xử lý mối quan hệ giới với nam giới địa phương, v.v... đã ít nhiều được ghi nhận và lý giải. Có tác giả còn đẩy vấn đề xa hơn - một cách hữu lý - khi đặt hiện tượng này vào khung cảnh vận động của xã hội nông dân và nền văn hóa nông dân đang quá độ sang các quan hệ thị trường (Bùi Quang Dũng, 2006).

Có tác giả đã đi tìm những yếu tố văn hóa có ảnh hưởng đến hiện tượng lấy chồng nước ngoài và lưu ý về mối quan hệ giữa hôn nhân xuyên quốc gia và vấn đề văn hóa dân tộc (Ngô Văn Lệ, 2006; Đinh Văn Quảng, 2006b).

Trên một bối cảnh phân tích đa chiều như thế, có tác giả đã thử nhìn một cách khách quan hơn đối với hiện tượng hôn nhân Đài - Việt nói riêng và hôn nhân xuyên quốc gia ở Việt Nam nói chung (Trần Thị Kim Xuyên, 2006). Có nghiên cứu đưa ra các giải pháp nhằm giảm nhẹ những hệ quả tiêu cực tồn tại trong hiện tượng hôn nhân Đài - Việt, Hàn - Việt (Luu Phương Thảo, 2006; Ahn Kyong Hwan, 2009), hoặc tập trung hoàn thiện các giải pháp chính sách để nâng cao hiểu biết của các cô dâu Việt, giúp họ phòng tránh các cạm bẫy của những người môi giới, làm cho phụ nữ có cuộc sống hạnh phúc hơn ở đất nước họ sẽ đến làm dâu. (Đinh Văn Quảng 2006a, 2006b; Jane Y. C. Ko 2009;...).

3. Một số nhận xét

Từ việc phân tích các công trình nghiên cứu về chủ đề giới đã trình bày ở trên, cùng các thông tin thu được từ các cuộc tọa đàm, và phỏng vấn cá nhân các nhà khoa học trong thời gian gần đây đã gợi mở một số vấn đề cần hoàn thiện để nâng cao hơn nữa chất lượng nghiên cứu giới ở vùng Nam Bộ, cụ thể là:

Sự quan tâm đến việc nâng cao hàm lượng lý thuyết trong các công trình nghiên cứu giới ở Nam Bộ còn ít. Phương pháp tiếp cận “phụ nữ trong phát triển” vẫn chiếm ưu thế trong thập niên qua.

Nam Bộ còn thiếu những trung tâm chủ lực kiên trì phát triển các chương trình nghiên cứu giới một cách có hệ thống.

Các kết quả nghiên cứu giới ở Nam Bộ còn chậm được xuất bản thành sách; việc công bố trên các tạp chí ở Trung ương và địa phương cũng chưa tương xứng với các kết quả nghiên cứu.

Hoạt động giao lưu học thuật giữa các nhà nghiên cứu ở Nam Bộ còn lẻ tẻ, nghèo nàn; các đối thoại với các nhà lập chính sách còn rất ít. Thiếu hẳn mối nối giữa các nghiên cứu giới trong vùng Nam Bộ, và giữa Nam Bộ với các trung tâm nghiên cứu ở Hà Nội và các địa phương khác trong cả nước.

Và cuối cùng là sự hợp tác quốc tế giữa các Viện, các trường Đại học trong việc trao đổi thông tin và tiến hành nghiên cứu các chủ đề giới vẫn ở tình trạng cục bộ và còn thiếu sự chia sẻ rộng rãi.

Tóm lại, có thể nói, trong 10 năm qua, thành tựu nghiên cứu về giới khá ấn tượng, nhưng các vấn đề tồn tại còn rất ngồn ngang: đó là bức tranh nghiên cứu giới ở Việt Nam và ở vùng Nam Bộ giai đoạn 2000 – 2010. ■

Tài liệu tham khảo

- Ahn Kyoung Hwan. 2009. “Hôn nhân quốc tế Việt – Hàn, vấn đề và giải pháp”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1.
- Bùi Quang Dũng. 2006. “Lấy chồng Đài Loan: “Vấn đề xã hội” và nhận diện về mặt xã hội học”. *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Hôn nhân xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa”*, Trường Đại học KHXH & NV TP Hồ Chí Minh.
- Đặng Thị Kim Oanh. 2007. *Hôn nhân và gia đình người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Luận án Tiến sĩ, Lưu tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh.
- Đào Bích Hà. 2009. “Hiện trạng công việc và đời sống của nữ nhập cư làm giúp việc nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Xã hội học*, số 2.

- Đình Văn Quảng. 2006a. “Xây dựng mô hình can thiệp nhằm giảm tiêu cực của tình trạng phụ nữ kết hôn với người nước ngoài tại Đồng bằng sông Cửu Long (giai đoạn 2005-2007). *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Hôn nhân xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa”*, Trường Đại học KHXH &NV TP Hồ Chí Minh.
- Đình Văn Quảng. 2006b. “Hôn nhân xuyên quốc gia và vấn đề văn hóa dân tộc”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Hôn nhân xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa”*, Trường Đại học KHXH &NV TP Hồ Chí Minh.
- Đỗ Thị Loan. 2003. *Lao động trẻ em trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*. Báo cáo Đề tài nghiên cứu. Viện Kinh tế TP HCM.
- Dương Kim Hồng, Kenichi Ohno. 2007. “Trẻ đường phố Việt Nam: Mối liên hệ giữa nguyên nhân truyền thống và nguyên nhân mới trong một nền kinh tế đang phát triển”, In trong Giang Thanh Long *Các vấn đề xã hội trong quá trình biến đổi và hội nhập kinh tế ở Việt Nam*, Hà Nội, Diễn đàn phát triển Việt Nam (VDF) xuất bản, tr.11-56.
- Hoàng Bá Thịnh. 2006. “Dư luận về hôn nhân có yếu tố nước ngoài”, *Tạp san Trường Đại học KHXH & NV TP HCM*, số 36.
- Hoàng Thị Hằng. 2005. “Nhận định sự biến đổi trong một số chức năng của gia đình ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”, *Trường Đại học KHXH & NV TP Hồ Chí Minh*, số 33.
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. 2006. Hội thảo khoa học: “Vấn đề phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài”, Hà Nội, ngày 9,10/6/2006.
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. 2007. Diễn đàn “Chính sách về vấn đề kết hôn quốc tế Việt – Hàn”, Hà Nội, ngày 23/11/2007.
- Hong Xoan Nguyen Thi, Graeme Hugo. 2005. “Marriage migration between Vietnam and Taiwan: A view from Vietnam”, Adelaide University, Australia.
- Lê Hồng Hoanh. 2002. *Di dân tự do tại thành phố Hồ Chí Minh - thực trạng và giải pháp quản lý*. Đề tài nghiên cứu cấp thành phố.
- Lê Thị Mỹ Hiền. 2008. “Giới và nâng cấp đô thị”. Báo cáo tại tọa đàm chuyên đề *Giới và những vấn đề đô thị*, do Trung tâm nghiên cứu, tư vấn và phát triển (Trường Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh) tổ chức.
- Lê Văn Thành. 2009. “Người nhập cư với phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh”, In trong Bùi Thế Cường chủ biên: *Khoa học xã hội Nam Bộ nhìn về lịch sử, nhìn vào hiện tại, nhìn ra khu vực*. Hà Nội, Nxb. Từ điển Bách khoa, tr.91-117.
- Lưu Phương Thảo. 2006. “Hiện tượng lấy chồng Đài Loan: những nguyên nhân và hệ quả”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Hôn nhân xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa”*, Trường Đại học KHXH &NV TP Hồ Chí Minh.
- Lưu Phương Thảo. 2008. *Hiện trạng chung sống trước hôn nhân của giới trẻ tại thành phố Hồ Chí Minh trong mối quan hệ với sự ổn định của gia đình trẻ*. Báo cáo Đề tài khoa học cấp thành phố.
- Ngô Ngọc Anh. 2006. “Bạo lực gia đình ở miền Đông Nam Bộ”, *Tạp chí Gia đình*

và *Trẻ em*, kỳ 1, tháng 6/2006.

- Ngô Văn Lệ. 2006. “Hôn nhân xuyên quốc gia – nhìn từ khía cạnh văn hóa”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “*Hôn nhân xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa*”, Trường Đại học KHXH &NV TP Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đăng Minh Thảo. 2007. “Khía cạnh giới trong vấn đề hội nhập vào môi trường đô thị của những người nhập cư tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay” (Luận văn Thạc sĩ) Khoa Xã hội học, Trường Đại học KHXH &NV TP Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đức Chiện. 2007. “Chuyển đổi mô hình tìm hiểu và quyết định kết hôn ở xã Phước Thịnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang”, Dự án Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi- *Kỷ yếu khoa học kết quả nghiên cứu tại Tiền Giang năm 2005*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Minh Hòa. 2000. *Hôn nhân, gia đình trong xã hội hiện đại*, TP Hồ Chí Minh, Nxb. Trẻ.
- Nguyễn Ngọc Tài. 2009. *Vấn đề ly hôn của thanh niên thành phố Hồ Chí Minh: Thực trạng – Quan niệm và một số giải pháp*. Báo cáo Đề tài khoa học cấp thành phố. Sở Khoa học và Công nghệ TP Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Quang Vinh. 2009a. “Từ “sống chung” trước hôn nhân đến gia đình bền vững (suy nghĩ về những dấu hiệu đầu tiên)”, In trong cuốn Nguyễn Quang Vinh, *Đi tìm sức sống các quan hệ xã hội*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.149-155.
- Nguyễn Quang Vinh. 2009b. “Về các “giải pháp can thiệp” trong quá trình giảm nghèo đô thị”, In trong cuốn Nguyễn Quang Vinh: *Đi tìm sức sống các quan hệ xã hội*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.79-87.
- Nguyễn Quang Vinh, Trần Hữu Quang. 2010. *Doanh nhân và Văn hóa kinh doanh*, Hà Nội, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thế Nghĩa, Mạc Đường, Nguyễn Quang Vinh đồng chủ biên (2005. *Đô thị hóa và vấn đề giảm nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh – lý luận và thực tiễn*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Thị Hòa. 2005. “Sự biến đổi mức sống của các hộ gia đình dưới tác động của quá trình đô thị hóa- Phân tích dưới góc độ giới”, In trong Nguyễn Thế Nghĩa, Mạc Đường, Nguyễn Quang Vinh đồng chủ biên: *Đô thị hóa và vấn đề giảm nghèo ở TP HCM - Lý luận và thực tiễn*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.1041-1078.
- Nguyễn Thị Hòa. 2010. “Lao động nữ giúp việc nhà từ Trà Vinh tới thành phố Hồ Chí Minh”, In trong cuốn Iwai Misaki, Bùi Thế Cường đồng chủ biên: *Di dân ở Việt Nam trong thời kỳ hiện đại hóa, công nghiệp hóa*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Thị Hồng. 2007. “Cộng đồng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long và hiện tượng phụ nữ kết hôn với người Đài Loan”, Tạp chí *Xã hội học*, số 2.
- Nguyễn Thị Mai Hương. 2005. “Người nghèo và việc tiếp cận các nguồn tín dụng”,

In trong Nguyễn Thế Nghĩa, Mạc Đường, Nguyễn Quang Vinh đồng chủ biên: *Đô thị hóa và vấn đề giảm nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh - Lý luận và thực tiễn*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.1171-1202.

Nguyễn Thị Ngân Hoa, Hoàng Minh Hà. 2000. *Bạo hành đối với phụ nữ trong gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh*. Báo cáo Đề tài nghiên cứu. Trung tâm nghiên cứu Giới và gia đình chủ trì, Viện Khoa học Xã hội tại TP Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Nhung. 2005. “Hội nhập đô thị và khía cạnh giới của những người nhập cư vào TP HCM”, In trong Nguyễn Thế Nghĩa, Mạc Đường, Nguyễn Quang Vinh đồng chủ biên: *Đô thị hóa và vấn đề giảm nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh - Lý luận và thực tiễn*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.513-566.

Nguyễn Văn Bảo. 2004. *Sự biến đổi cấu trúc gia đình ở ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh (Tân Tạo, Bình Chánh)*. Luận văn Thạc sĩ. Khoa Xã hội học, Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh.

Nguyễn Văn Vương. 2006. *Hiện tượng ly hôn ở thành phố Hồ Chí Minh nhìn từ góc độ văn hóa*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh.

Nhiều tác giả. 2006. Kỷ yếu hội thảo quốc tế: “*Hôn nhân xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa*”. Trường Đại học KHXH &NV TP HCM.

Phạm Đình Trọng. 2006. “Hôn nhân xuyên quốc gia: những vấn đề xã hội cần quan tâm ở Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “*Hôn nhân xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa*”, Trường Đại học KHXH &NV TP Hồ Chí Minh.

Phạm Thị Hà Hương. 2008. *Bạo hành trong quan hệ vợ chồng nhìn từ tiếp cận giới (P.10 - Q.3 và P.3 - Q.Gò Vấp)*. Luận văn Thạc sĩ, Khoa Xã hội học, Trường Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh.

Phạm Thị Hồng Hoa. 1999. Quá trình chuyển đổi nghề nghiệp phụ nữ ở vùng đô thị hóa mới thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh.

Phạm Thùy Trang. 2009. “Quan hệ giới trong gia đình Đài – Việt”. Luận văn Thạc sĩ. Khoa Xã hội học, Trường Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh.

Phan An. 2006. “Hãy giúp đỡ các cô dâu Việt Nam ở Đài Loan nhiều hơn nữa”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “*Hôn nhân xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa*”, Trường Đại học KHXH &NV TP Hồ Chí Minh.

Phan An, Phan Quang Thịnh, Nguyễn Quới. 2005. *Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan*, TP Hồ Chí Minh, Nxb.Trẻ.

Phan Diệu Ly. 2007. “Khác biệt giới trong quan niệm về tình dục và đánh giá về người bạn đời”, In trong cuốn *Dự án Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi - Kỷ yếu khoa học kết quả nghiên cứu tại Tiền Giang năm 2005*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội.

Phan Đình Khánh. 2007. *Thực trạng và giải pháp phòng chống tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*. Báo cáo Đề tài nghiên cứu cấp thành phố.

Phùng Thị Huệ. 2006. “Phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan: Hiện trạng và một số

- định hướng chính sách”, *Tạp chí Xã hội học*, số 2.
- Terre des hommes Foundation. 2004. *Nghiên cứu về trẻ em đường phố ở TP Hồ Chí Minh*, Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia.
- Thái Thị Ngọc Dur. 1999. “Nghiên cứu và đào tạo về giới ở Khoa Phụ nữ học, Đại học Mở bán công thành phố Hồ Chí Minh”, In trong cuốn Nguyễn Linh Khiếu chủ biên: *Nghiên cứu và đào tạo giới ở Việt Nam*.
- Trần Hồng Vân. 2007. “Tiềm năng và hiệu quả kinh doanh của các nữ chủ doanh nghiệp nhìn dưới góc độ sự bình đẳng giới và chính sách đáp ứng giới”, in trong Nguyễn Thị Hòa chủ biên: *Giới, việc làm và đời sống gia đình*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.127-140
- Trần Hồng Vân. 2008. “Hôn nhân xuyên biên giới vùng Đông và Đông Nam Á: Thực trạng, hội nhập và phát triển”, In trong Mạng “Hôn nhân xuyên biên giới vùng Đông và Đông Nam Châu Á” (Asia Cross-Border Marriage Network).
- Trần Mạnh Cát, Đỗ Thị Bình. 2009. “Hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài trong bối cảnh hội nhập”, In trong Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Vân Anh đồng chủ biên: *Nghiên cứu gia đình và giới trong thời kỳ đổi mới*, tr.209-228.
- Trần Thị Anh Thư. 2007. “Quá trình thích ứng với cuộc sống đô thị của nữ lao động vị thành niên nhập cư”, *Tạp san Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh*, số 39.
- Trần Thị Anh Thư. 2008. *Quan niệm và thái độ của những đôi vợ chồng trẻ về bình đẳng giới trong gia đình*. Báo cáo Đề tài nghiên cứu. Khoa Xã hội học, Trường Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh.
- Trần Thị Kim Xuyên. 2004. *Tìm hiểu thực trạng phụ nữ kết hôn với người Đài Loan tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long*. Báo cáo Đề tài nghiên cứu. Khoa Xã hội học, Trường Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh phối hợp với Ủy ban Dân số - gia đình và trẻ em, và Viện nghiên cứu Dân số - gia đình và trẻ em.
- Trần Thị Kim Xuyên. 2005. “Nguyên nhân phụ nữ Đồng bằng sông Cửu Long kết hôn với người Đài Loan (Nghiên cứu tại Cần Thơ, Tiền Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang và Vĩnh Long)”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1.
- Trần Thị Kim Xuyên. 2006. “Hôn nhân Đài-Việt: Thử nhìn một cách khách quan hơn”. *Tạp san Trường Đại học KHXH và NV TP Hồ Chí Minh*, số 35.
- Trần Thị Kim Xuyên, Nguyễn Thị Hòa. 2008a. “Đời sống nữ nhập cư lứa tuổi vị thành niên trong bối cảnh đô thị hóa ở phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh”, In trong cuốn Đỗ Thị Bình chủ biên: *Vấn đề giới trong quá trình chuyển đổi kinh tế*, Hà Nội, Nxb. Thanh niên, tr.12-100.
- Văn Thị Ngọc Lan. 2006. “Những vấn đề xã hội trong hôn nhân xuyên quốc gia (Những điều bất thường trong xu thế bình thường)”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Hôn nhân xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa”*, TP Hồ Chí Minh, Trường Đại học KHXH &NV TP Hồ Chí Minh.
- Văn Thị Ngọc Lan. 2007. “Giới trong nghiên cứu Xã hội học ở Miền Nam”, In trong cuốn Nguyễn Thị Hòa chủ biên: *Giới, việc làm và đời sống gia đình*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội, tr79-90.